UỶ BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3864 /QĐ - UBND	*TP Hải Dương, ngày 25 tháng 9 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thực hiện tiết kiệm, cắt giảm 5% chi thường xuyên năm 2024 theo Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/06/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ về phạm vi, đối tượng tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 5068/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của UBND thành phố Hải Dương về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư công năm 2024;

Theo đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố tại Tờ trình số: 265 /TTr-TCKH ngày 23/9/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thực hiện tiết kiệm, cắt giảm 5% chi thường xuyên năm 2024 của các đơn vị dự toán, trường học, đơn vị sự nghiệp, UBND các phường xã, số tiền 5.270.028.959 đồng (Năm tỷ, hai trăm bảy mươi triệu, không trăm hai mươi tám nghìn, chín trăm năm mươi chín đồng) để thực hiện Nghị quyết số 119/2024/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ.

(chi tiết theo phụ lục số 01, 02 và 03 đính kèm)

Điều 2. Kho bạc nhà nước Hải Dương có trách nhiệm kiểm soát chi đối với kinh phí tiết kiệm, cắt giảm 5% chi thường xuyên năm 2024 của các đơn vị đảm bảo theo quy định.

Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố hướng dẫn việc thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng HĐND & UBND thành phố; Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố; Kho bạc nhà nước Hải Dương; Thủ trưởng các đơn vị có tên tại Điều 1 và Thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- TT Thành ủy;
- Chủ tịch và các PCT UBND tp;
- Như điều 3;
- Lưu: VT, TCKH.

CHỦ TỊCH

Trần Hồ Đăng

STT	Tên đơn vị	Tổng kinh phí tiết kiệm	KP tiết kiệm 5% từ nguồn NSNN	Trong đó		KP tiết kiệm 5% từ nguồn thu SN, thu khác được để lại
				Kinh phí TX giao tự chủ	Kinh phí TX không giao tự chủ	
13	Nguyễn Trãi	14.173.223	11.522.500	11.522.500		2.650.723
14	Nhi Châu	24.005.396	23.109.836	8.109.836	15.000.000	895.560
15	Phù Lương	116.650.303	116.282.450	19.540.000	96.742.450	367.853
16	Tân Bình	33.092.029	29.900.000	14.900.000	15.000.000	3.192.029
17	Tân Hưng	73.793.137	70.726.950	12.711.000	58.015.950	3.066.187
18	Thạch Khôi	89.402.256	88.234.450	15.734.450	72.500.000	1.167.806
19	Thanh Bình	92.676.115	85.340.850	10.340.850	75.000.000	7.335.265
20	Tô Hiệu	38.608.097	32.259.098	16.474.523	15.784.575	6.348.999
21	Trần Quốc Toản	27.837.030	26.682.280	1.741.655	24.940.625	1.154.750
22	Tứ Minh	65.751.727	59.000.000	21.500.000	37.500.000	6.751.727
23	Việt Hoà	88.345.376	84.712.788	14.712.788	70.000.000	3.632.588
24	Võ Thị Sáu	65.715.140	62.026.979	14.526.979	47.500.000	3.688.161
25	Liên Hồng	100.773.468	97.411.150	7.411.150	90.000.000	3.362.318
26	Gia Xuyên	80.185.575	78.634.908	13.634.908	65.000.000	1.550.667
27	Ngọc Sơn	38.157.055	35.200.000	20.200.000	15.000.000	2.957.055
28	Tiền Tiến	10.541.866	7.026.519	7.026.519		3.515.347
29	Quyết Thắng	22.466.176	16.584.500	16.584.500		5.881.676
III	**Khối THCS**	**1.270.464.033**	**934.570.112**	**219.709.462**	**714.860.650**	**335.893.921**
1	Ái Quốc	14.777.997	9.232.600	9.232.600		5.545.397
2	An Thượng	81.478.381	73.107.340	10.574.940	62.532.400	8.371.041
3	Bình Hàn	52.504.511	26.128.500	13.500.000	12.628.500	26.376.011
4	Bình Minh	29.714.316	9.436.700	9.436.700		20.277.616
5	Cẩm Thượng	38.768.066	34.907.600	7.157.600	27.750.000	3.860.466

STT	Tên đơn vị	Tổng kinh phí tiết kiệm	KP tiết kiệm 5% từ nguồn NSNN	Trong đó		KP tiết kiệm 5% từ nguồn thu SN, thu khác được để lại
				Kinh phí TX giao tự chủ	Kinh phí TX không giao tự chủ	
6	Hải Tân	34.376.787	26.538.300	11.538.300	15.000.000	7.838.487
7	Lê Hồng Phong	41,763.067	19.807.750	4.807.750	15.000.000	21.955.317
8	Lê Quý Đôn	112.893.501	97.242.500	7.242.500	90.000.000	15.651.001
9	Nam Đồng	80.460.005	69.818.500	4.818.500	65.000.000	10.641.505
10	Ngọc Châu	81.207.336	72.877.336	8.127.336	64.750.000	8.330.000
11	Ngô Gia Tự	44.275.656	19.496.054	4.496.054	15.000.000	24.779.602
12	Tân Bình	36.935.678	10.410.000	10.410.000		26.525.678
13	Tân Hưng	82.743.250	82.743.250	7.743.250	75.000.000	-
14	Thạch Khôi	25.874.850	9.732.250	9.732.250		16.142.600
15	Trần Hưng Đạo	41.270.530	26.800.000	11.800.000	15.000.000	14.470.530
16	Trần Phú	73.683.262	71.296.582	11.296.582	60.000.000	2.386.680
17	Tứ Minh	41.117.624	12.900.000	12.900.000		28.217.624
18	Việt Hoà	40.151.355	25.400.100	12.900.100	12.500.000	14.751.255
19	Võ Thị Sáu	34.717.601	10.772.500	10.772.500		23.945.101
20	Liên Hồng	70.284.788	63.009.750	3.310.000	59.699.750	7.275.038
21	Gia Xuyên	1.813.675	112.500	112.500		1.701.175
22	Ngọc Sơn	87.310.266	78.200.000	13.200.000	65.000.000	9.110.266
23	Tiền Tiến	48.614.150	28.200.000	13.200.000	15.000.000	20.414.150
24	Quyết Thắng	73.727.381	56.400.000	11.400.000	45.000.000	17.327.381
IV	**Sự nghiệp đào tạo**	**112.783.745**	**104.849.500**	**58.575.750**	**46.273.750**	**7.934.245**
1	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	35.083.750	35.083.750	12.810.000	22.273.750	-
2	TT giáo dục nghề nghiệp - GDTX	77.699.995	69.765.750	45.765.750	24.000.000	7.934.245

KINH PHÍ CẮT GIẢM, TIẾT KIỆM 5% TĂNG THÊM CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CHI THƯỜNG XUYÊN SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC- ĐÀO TẠO TP HẢI DƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số: 3864/QĐ-UBND ngày 25/9/2024 của UBND thành phố)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng kinh phí tiết kiệm	KP tiết kiệm 5% từ nguồn NSNN	Trong đó		KP tiết kiệm 5% từ nguồn thu SN, thu khác được để lại
				Kinh phí TX giao tự chủ	Kinh phí TX không giao tự chủ	
A	B	1=2+5	2=3+4	3	4	5
	Tổng cộng	**4.178.861.249**	**3.519.100.578**	**966.726.339**	**2.552.374.239**	**659.760.671**
I	**Khối Mầm non**	**1.070.302.506**	**881.135.095**	**270.378.156**	**610.756.939**	**189.167.411**
1	Ái Quốc	110.830.900	99.100.000	11.600.000	87.500.000	11.730.900
2	An Thượng	56.473.191	54.200.000	9.200.000	45.000.000	2.273.191
3	Bình Hàn	15.151.730	9.612.128	9.612.128		5.539.602
4	Bình Minh	29.525.950	13.800.000	13.800.000		15.725.950
5	Cẩm Thượng	16.786.200	10.800.000	10.800.000		5.986.200
6	Hải Tân	73.044.715	67.100.000	12.100.000	55.000.000	5.944.715
7	Hoa Sứ	26.072.230	25.800.000	10.800.000	15.000.000	272.230
8	Lê Thanh Nghị	8.120.550	6.934.850	6.934.850		1.185.700
9	Nam Đồng	40.628.725	26.200.000	11.200.000	15.000.000	14.428.725
10	Ngọc Châu	62.500.000	62.500.000	10.000.000	52.500.000	-
11	Nguyễn Trãi	37.051.229	24.045.539	9.045.539	15.000.000	13.005.690
12	Nhị Châu	60.628.460	57.100.000	12.100.000	45.000.000	3.528.460
13	Quang Trung	34.813.150	26.400.000	11.400.000	15.000.000	8.413.150
14	Tân Bình	54.010.491	43.945.700	11.700.000	32.245.700	10.064.791
15	Tân Hưng	51.158.596	42.154.088	8.510.939	33.643.149	9.004.508
16	Thạch Khôi	55.135.900	51.362.800	11.510.000	39.852.800	3.773.100

STT	Tên đơn vị	Tổng kinh phí tiết kiệm	KP tiết kiệm 5% từ nguồn NSNN	Trong đó		KP tiết kiệm 5% từ nguồn thu SN, thu khác được để lại
				Kinh phí TX giao tự chủ	Kinh phí TX không giao tự chủ	
17	Thanh Bình	43.530.871	30.010.040	15.000.000	15.010.040	13.520.831
18	Trần Hưng Đạo	10.011.127	7.418.609	7.418.609		2.592.518
19	Trần Phú	17.967.021	11.430.000	11.430.000		6.537.021
20	Tứ Minh	37.261.200	26.300.000	11.300.000	15.000.000	10.961.200
21	Việt Hoà	42.051.030	26.785.784	11.785.784	15.000.000	15.265.246
22	Liên Hồng	35.105.025	26.100.000	11.100.000	15.000.000	9.005.025
23	Gia Xuyên	32.132.395	24.400.770	9.400.770	15.000.000	7.731.625
24	Ngọc Sơn	83.738.400	78.361.000	8.361.000	70.000.000	5.377.400
25	Tiền Tiến	2.852.407	2.615.733	2.615.733		236.674
26	Quyết Thắng	33.721.013	26.658.054	11.652.804	15.005.250	7.062.959
II	**Khối Tiểu học**	**1.725.310.965**	**1.598.545.871**	**418.062.971**	**1.180.482.900**	**126.765.094**
1	Ái Quốc	98.004.660	67.979.000	19.229.000	48.750.000	30.025.660
2	An Thượng	72.606.164	65.840.000	21.840.000	44.000.000	6.766.164
3	Bình Hàn	18.155.594	16.662.534	16.662.534		1.493.060
4	Bình Minh	77.516.870	72.945.200	17.945.200	55.000.000	4.571.670
5	Cẩm Thượng	89.271.280	87.597.035	12.597.035	75.000.000	1.674.245
6	Đặng Quốc Chinh	29.954.969	28.557.219	13.557.219	15.000.000	1.397.750
7	Đinh Văn Tả	63.082.049	60.888.726	11.538.726	49.350.000	2.193.323
8	Hải Tân	71.756.262	66.015.523	17.445.673	48.569.850	5.740.739
9	Lý Tự Trọng	84.701.894	79.219.267	6.719.267	72.500.000	5.482.627
10	Nam Đồng	67.056.046	61.509.200	19.631.350	41.877.850	5.546.846
11	Nguyễn Lương Bằng	52.389.498	51.176.909	18.725.309	32.451.600	1.212.589
12	Ngọc Châu	18.641.710	15.500.000	15.500.000		3.141.710